

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2017/HSPT
Ngày 29 tháng 12 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tám

Ông Lê Thanh Hùng

Thư ký phiên Tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Triệu Ngọc Nhi, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 107/2017/HSPT ngày 01 tháng 12 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thị Đ; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Họ và tên: **Nguyễn Thị Đ** (tên gọi khác: Kiều Oanh), sinh năm 1964 tại Bạc Liêu; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; chỗ ở: Khóm 1, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; nghề nghiệp: Mua bán; con ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1927 (đã chết) và bà LY Thị C, sinh năm 1937 (đã chết); anh, chị em ruột 10 người, lớn nhất sinh năm 1962, nhỏ nhất sinh năm 1982; có 02 người, lớn nhất sinh năm 2000 và nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt truy nã và tạm giữ từ ngày 10/02/2017 đến ngày 13/02/2017, sau đó chuyển tạm giam đến ngày 30/3/2017 cho tại ngoại, (có mặt).

**** Người bị hại không kháng cáo:***

1. Chị Hà Thị D, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

2. Chị Trần Thị T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khóm 2, phường 1, thị xã R, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

3. Chị Nguyễn Như Y, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp Thạnh 1, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

NHẬN THẤY:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện H và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Bạc Liêu, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ bà con với nhau nên bị cáo Nguyễn Thị Đ, đưa ra thông tin cho anh Nguyễn Văn K biết hiện tại bị cáo đang nhận làm hồ sơ cho những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động làm việc tại Australia với mức lương từ 40.000.000đ đến 45.000.000đ đối với nữ, từ 60.000.000 đến 65.000.000đ đối với nam. Khi nghe được thông tin trên chị Hà Thị D, Trần Thị T, Nguyễn Như Y và Nguyễn Hồng N tìm đến anh K và nhờ anh K giới thiệu với bị cáo để làm hồ sơ.

Vào khoảng 11 giờ ngày 30/01/2015 anh K cùng với chị D, chị T, chị Y, chị N và anh L (chồng chị T) có mặt tại nhà của bị cáo thuộc Ấp 5, thị trấn G, huyện H. Tại đây, bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin giả về việc làm hồ sơ đưa đi xuất khẩu lao động tại Australia với công việc nam làm thịt bò, lương từ 60.000.000đ đến 65.000.000đ, nữ làm công việc bó trái cây, lương từ 40.000.000đ đến 45.000.000đ, hồ sơ gồm 01 giấy chứng minh nhân dân photo; 01 giấy khai sinh photo; 04 tấm hình 3x4; 04 tấm hình 4x6 và 01 sổ hộ khẩu photo còn các giấy tờ khác bị cáo tự làm. Giá một hồ sơ cho một người đi lao động là 100.000.000đ, người đi phải đưa trước từ 30.000.000 đến 40.000.000đ, số tiền còn lại khi nào có việc làm sẽ trả đủ. Vì tin tưởng vào lời hứa của bị cáo nên chị T giao số tiền 30.000.000đ; chị Y giao số tiền 10.000.000đ; chị N giao số tiền 10.000.000đ và chị D giao số tiền 10.000.000đ. Do bị cáo không biết chữ nên nhờ anh L là chồng chị T viết biên nhận thay và nhờ chị Trần Thanh X là con nuôi của bị cáo ký nhận thay, bị cáo hứa đến tháng 3/2015 sẽ đưa chị T, chị Y, chị D và chị N đi xuất khẩu lao động tại Australia. Sau khi giao tiền xong, chị N biết được thông tin bị cáo đưa thông tin giả để lừa lấy tiền nên yêu cầu nhận tiền lại và bị cáo đã đồng ý giao trả lại cho chị N 10.000.000 đồng. Chị T, chị Y và chị D sau đó biết được thông tin trên đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại với bị cáo nhưng không liên lạc được nên đến ngày 02/02/2015 đã đến Công an thị trấn G trình báo sự việc.

Quá trình điều tra bị cáo đã trả lại cho chị T 5.000.000đ và trả lại cho chị Y 1.000.000đ, sau đó bỏ trốn khỏi địa phương đến ngày 10/02/2017 bị bắt truy nã để điều tra.

Về vật chứng: 01 bộ hồ sơ có bìa màu xanh không có thông tin trong đó bao gồm: 01 sổ hộ khẩu gia đình photo số 120212341 do ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1950 ngụ ấp C, xã P, huyện N, tỉnh Cà Mau làm chủ hộ; 01 giấy chứng minh nhân dân photo số 381544917 tên Nguyễn Hồng N; 04 tấm hình thẻ màu 3x4; 04 tấm hình thẻ màu 4x6; 01 sơ yếu lý lịch không ghi thông tin; 01 đơn xin việc xác nhận hạnh kiểm không ghi thông tin. Các vật chứng trên lưu vào hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại yêu cầu tiếp tục bồi thường số tiền còn lại.

Tại Cáo trạng số: 34/CT – KSĐT-KT, ngày 10/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố bị cáo Nguyễn Thị Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự, số tiền chiếm đoạt 50.000.000đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Đ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án, có đối trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/02/2017 đến ngày 30/3/2017.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí, áp dụng lãi suất, Luật thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/11/2017 bị cáo Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, cho rằng bị cáo không lừa đảo mà mượn tiền của các bị hại để trị bệnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án xác định: Tại cấp phúc thẩm bị cáo không cung cấp thêm chứng cứ, tình tiết nào mới, hành vi của bị đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và người bị hại.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không thừa nhận có hành vi gian dối để chiếm đoạt số tiền của các bị hại, bị cáo vẫn xác định số tiền các bị hại đưa cho bị cáo là do bị cáo mượn. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và truy tố đã chứng minh được các bị hại không có mối quan hệ quen biết với bị cáo và bị cáo cũng chưa gặp các bị hại để hỏi vay mượn tiền, bị cáo xác định bị cáo có hỏi vay, mượn tiền của anh Nguyễn Văn K, nhưng theo lời khai của anh K cũng như tại biên bản đối chất với anh K thì anh K không thừa nhận bị cáo có hỏi vay, mượn tiền của anh K mà anh K xác định do bị cáo nói có người quen ở Australia, nếu ai muốn đi xuất khẩu lao động thì bị cáo làm hồ sơ cho đi, nên anh mới giới thiệu chị T, chị Y, chị D và chị N cho bị cáo. Ngoài ra, lời khai của chị T, chị D, chị Y và chị N cũng xác định số tiền đưa cho bị cáo là để cho bị cáo làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động, lời khai của người làm chứng là anh L, chị X cũng xác định các bị hại đã đưa cho bị cáo tổng số tiền 60.000.000đ, sau đó bị cáo trả lại cho chị N 10.000.000đ.

Do đó, có đủ cơ sở chứng minh: Vì động cơ vụ lợi cá nhân, muốn chiếm đoạt tiền, nên bị cáo Đ đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối, cụ thể là bị cáo có người quen ở nước Australia đang cần tuyển dụng lao động để chị T, chị Y, chị D và chị N đưa tiền cho bị cáo, cụ thể ngày 30/01/2015 tại nhà của bị cáo các bị hại đã đưa cho bị cáo tổng số tiền 60.000.000đ. Nên việc truy tố, xét xử đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật, không truy tố, xét xử oan cho bị cáo.

Hành vi của bị cáo nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự, với số tiền bị cáo chiếm đoạt Viện kiểm sát truy tố 50.000.000 đồng là có lợi cho bị cáo, tại thời điểm bị cáo đưa ra thông tin gian dối và nhận 60.000.000đ của các bị hại là tội phạm đã hoàn thành, việc bị cáo trả lại cho chị N 10.000.000đ, chị T 5.000.000đ và chị Y 1.000.000đ chỉ là khắc phục hậu quả. Cáo trạng không truy tố hành vi chiếm đoạt 10.000.000 đồng của chị N là bỏ sót hành vi, đáng lẽ cấp sơ thẩm phải trả hồ sơ để điều tra truy tố bổ sung, nhưng do việc chiếm đoạt thêm 10.000.000đ cũng ở khoản 2 Điều 139 nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây bất bình trong xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương. Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, tại thời điểm thực hiện hành vi, bị cáo có đầy đủ năng nhận thức, năng lực hành vi và năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nên bị cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm hình sự cho hành vi do mình gây ra.

Khi xét xử cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bồi thường một phần thiệt hại, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự và xử phạt mức án 02 năm 06 tháng tù là phù hợp là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H như đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

Các phần Quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, án phí, áp dụng lối suất, Luật thi hành án, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2017/HSST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Đ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án, có trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/02/2017 đến ngày 30/3/2017.

- Các phần Quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, án phí, áp dụng lỗi suất, Luật thi hành án, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Đ phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng).

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02b);
- Sở Tư pháp (01);
- Cơ quan HS nghiệp vụ CA tỉnh Bạc Liêu (01b);
- VKSND huyện H (01b);
- TAND huyện H (02b);
- CQĐT huyện H (01b);
- THA huyện H (để thi hành) (01b);
- Bị cáo (01b);
- Bị hại (mỗi người 1b)
- Lưu: HS, THCTP, THS.

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn